CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1029.2021/CV-ADG *V/v giải trình kết quả kinh doanh tại BCTC riêng và hợp nhất Quý 3/2021*	*Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021*

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Lời đầu tiên, Công ty cổ phần Clever Group (Mã chứng khoán: ADG) (Sau đây gọi tắt là "Công ty") xin được gửi lời chào trân trọng tới Quý Cơ quan.

Liên quan đến Báo cáo kết quả kinh doanh tại Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của Công ty cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021, Công ty xin giải trình như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Báo cáo	Quý 3/2021	Quý 3/2020	Tăng/Giảm	Tỷ lệ (%)
Doanh thu thuần	Riêng lẻ	98.795.322.131	117.041.495.331	-18.246.173.200	-15,6
	Hợp nhất	115.098.723.244	123.753.545.527	-8.654.822.283	-7,0
Lợi nhuận sau thuế TNDN	Riêng lẻ	2.844.946.311	12.567.816.029	-9.722.869.718	-77,4
	Hợp nhất	7.135.416.409	10.640.459.975	-3.505.043.566	-32,9

Doanh thu và Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2021 của Công ty đều giảm trên cả Báo cáo riêng và Báo cáo hợp nhất có nguyên nhân do ảnh hưởng nghiêm trọng bởi dịch Covid-19, trong đó nặng nề nhất là hoạt động tại chi nhánh tại Hồ Chí Minh gần như tê liệt khi thực hiện giãn cách kéo dài. Doanh thu giảm trong khi hầu hết các chi phí vẫn phải duy trì dẫn đến lợi nhuận sau thuế cũng giảm mạnh.

Trên đây là nội dung giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 3/2021 so với Quý 3 năm 2020 của Công ty cổ phần Clever Group. Chúng tôi cam kết thông tin trên là đúng sự thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu CT.

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Khánh Trình

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 07 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Hà Nội – Tháng 10 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Clever Group (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Clever Group (tiền thân là Công ty cổ phần Quảng cáo Thông minh), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103026173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04/08/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên Công ty, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần đầu đến lần thứ 19 ngày 16/09/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102850165 thay đổi lần thứ 19 ngày 16/09/2021 là 198.890.980.000 đồng (*Một trăm chín mươi tám tỷ tám trăm chín mươi triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết trên sàn HOSE với mã cổ phiếu ADG.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 3, nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

- Ông Nguyễn Khánh Trình	Chủ tịch
- Bà Lưu Hoàng Anh	Thành viên
- Bà Đôn Nữ Đức Hiền	Thành viên
- Ông Dư Khắc Châu	Thành viên
- Ông Lee Sang Seok	Thành viên
- Ông Phạm Thanh Hải	Thành viên độc lập
- Ông Trần Anh Nam	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

- Ông Bạch Dương	Giám đốc
- Bà Đôn Nữ Đức Hiền	Phó Giám đốc
- Bà Lưu Hoàng Anh	Giám đốc chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
- Bà Trần Thị Minh Tình	Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/09/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

BẠCH DƯƠNG
Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng quản trị phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/9/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị

NGUYỄN KHÁNH TRÌNH
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**320,234,857,332**	**332,395,999,614**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**17,240,954,305**	**20,546,846,347**
1. Tiền	111		17,240,954,305	20,546,846,347
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	5.2	**157,327,882,932**	**116,212,643,459**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		157,327,882,932	116,212,643,459
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**127,535,825,887**	**194,274,316,753**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	61,053,690,085	124,558,429,733
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	3,893,502,622	1,069,317,543
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	40,725,000,000	4,300,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	22,221,262,852	64,956,021,916
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.7	(357,629,671)	(609,452,439)
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.8	**17,724,069,542**	**896,392,784**
1. Hàng tồn kho	141		17,724,069,542	896,392,784
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**406,124,665**	**465,800,271**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	312,933,463	345,873,100
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,548,760	62,923,607
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.18	90,642,442	57,003,564
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**70,934,349,925**	**112,614,182,784**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**50,301,738,224**	**51,447,472,980**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	-	500,000,000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	50,301,738,224	50,947,472,980
II. Tài sản cố định	**220**		**4,614,600,515**	**4,594,119,768**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	4,297,874,474	4,262,393,733
- Nguyên giá	*222*		*12,737,987,001*	*12,341,852,455*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(8,440,112,526)*	*(8,079,458,722)*
2. Tài sản cố định vô hình	**227**	**5.11**	**316,726,041**	***331,726,035***
- Nguyên giá	228		400,000,000	400,000,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(83,273,959)	(68,273,965)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**5.12**	**4,917,774,635**	**36,579,425,535**
- Nguyên giá	231		4,917,774,635	36,579,425,535
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**5.13**	**300,000,000**	**-**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		300,000,000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.2**	**8,539,780,779**	**14,804,342,907**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8,539,780,779	4,804,415,237
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	9,999,927,670
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2,260,455,771**	**5,188,821,594**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	938,294,472	1,462,463,266
2. Lợi thế thương mại	269	5.14	1,322,161,299	3,726,358,328
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**391,169,207,257**	**445,010,182,398**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**136,128,897,157**	**204,822,403,704**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**136,128,897,157**	**203,042,957,795**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	41,434,224,498	77,180,903,695
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	9,550,002,575	6,989,504,226
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	9,277,949,516	13,742,479,238
4. Phải trả người lao động	314		1,985,274,605	1,907,688,328
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.19	535,301,655	56,284,216
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20	818,899,988	1,072,155,310
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21	72,527,244,320	102,093,942,782
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**1,779,445,909**
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.22	-	1,779,445,909
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**255,040,310,099**	**240,187,778,693**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.23	**255,040,310,099**	**240,187,778,693**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		198,890,980,000	180,003,330,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*198,890,980,000*	*180,003,330,000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34,940,000	34,940,000
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		762,225,352	840,620,701
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44,712,201,366	48,597,679,443
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*22,956,377,864*	*8,586,891,756*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*21,755,823,502*	*40,010,787,687*
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10,639,963,381	10,711,208,549
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**391,169,207,257**	**445,010,182,398**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

NGUYỄN THỊ HỎI	**NGUYỄN THỊ HỎI**	**BẠCH DƯƠNG**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính từ ngày 01/07/2021 kết thúc ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	115,098,723,244	123,753,545,527	400,746,971,961	248,330,920,271
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	-	1,201,476,500	833,364,605
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**115,098,723,244**	**123,753,545,527**	**399,545,495,461**	**247,497,555,666**
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	102,934,699,960	102,350,522,095	355,132,186,479	199,642,698,272
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**12,164,023,284**	**21,403,023,432**	**44,413,308,982**	**47,854,857,394**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	*5,564,690,751*	*2,711,716,370*	18,157,661,934	9,172,744,820
7. Chi phí tài chính	22	6.5	*866,112,533*	*283,596,336*	3,061,581,274	1,193,150,689
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		46,716,117	688,343,873	*2,869,084,237*	*1,033,527,405*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	(284,271,871)	49,021,011	(284,271,871)
9. Chi phí bán hàng	25	6.6	4,121,916,863	2,873,680,328	13,679,366,103	9,761,055,575
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	3,785,012,169	6,702,418,045	16,648,379,466	17,854,527,259
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**8,955,672,471**	**13,970,773,222**	**29,230,665,084**	**27,934,596,820**
12. Thu nhập khác	31	6.8	5,863,581	735,794,279	551,725,292	1,034,618,502
13. Chi phí khác	32	6.8	470,333,661	248,425,591	822,298,742	849,196,633
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(464,470,080)**	**487,368,688**	**(270,573,450)**	**185,421,869**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**8,491,202,391**	**14,458,141,910**	**28,960,091,634**	**28,120,018,689**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	1,355,785,982	3,681,110,658	6,646,211,915	7,051,274,232
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	-	136,571,277	-	642,809,022
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**7,135,416,409**	**10,640,459,975**	**22,313,879,719**	**20,425,935,435**
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		**2,844,946,311**	10,985,498,945	21,755,823,502	20,967,195,103
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		705,201,908	(480,492,569)	558,056,217	(541,320,064)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	-	-		
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	-	-		

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

NGUYỄN THỊ HỒI	**NGUYỄN THỊ HỒI**	**BẠCH DƯƠNG**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**28,960,091,634**	**28,120,018,689**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02	868,067,940	3,925,355,040
- Các khoản dự phòng	03	(251,822,768)	95,995,477
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(577,390,269)	(154,374,019)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18,002,797,678)	(9,493,206,014)
- Chi phí lãi vay	06	2,835,798,216	1,033,527,405
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**13,831,947,075**	**23,527,316,578**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	111,066,926,125	(21,131,293,015)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(16,827,676,757)	(23,287,821,704)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(33,861,088,605)	41,296,658,437
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,060,659,203	2,641,059,352
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2,882,260,887)	(1,033,527,405)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7,701,512,519)	(6,949,942,115)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**64,686,993,635**	**15,062,450,128**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1,007,407,273)	(24,693,022,347)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	34,048,470,146	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(512,395,908,689)	(396,659,403,315)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	430,906,608,324	273,442,329,187
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	8,726,990,622
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14,585,514,179	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(38,862,723,313)**	**(139,183,105,853)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2020
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	948,000,000	71,594,230,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	522,359,385,196	164,256,993,041
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(543,426,083,658)	(117,472,467,180)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8,974,781,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(29,093,479,462)**	**118,378,755,861**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**	**(3,269,209,140)**	**(5,741,899,864)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	20,546,846,347	**16,331,264,620**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(36,682,903)	(74,870,981)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**17,240,954,305**	**10,514,493,775**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

NGUYỄN THỊ HỒI	**NGUYỄN THỊ HỒI**	**BẠCH DƯƠNG**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ báo cáo 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Clever Group (tiền thân là Công ty cổ phần Quảng cáo Thông Minh), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103026173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04/08/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên Công ty, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần đầu đến lần thứ 19 ngày 16/9/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102850165 thay đổi lần thứ 19 ngày 16/9/2021 là 198.890.980.000 đồng.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: ADG

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 3, nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ quảng cáo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- *Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ máy vi tính và các dịch vụ liên quan đến máy vi tính;*
- *Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo (Trừ dịch vụ quảng cáo thuốc lá);*
- *Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý;*
- *Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ Telex.*

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc Công ty bao gồm các chi nhánh trong nước, các công ty con và công ty liên kết. Tại ngày 30/9/2021, Công ty có 01 văn phòng trực thuộc tại Hà Nội và 02 chi nhánh trực thuộc tại Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30/9/2021, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

	Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
	Công ty liên kết		(%)	(%)	
1.	Công ty cổ phần Mạng Quảng cáo Thông Minh	Việt Nam	40	40	Quảng cáo trên điện thoại di động
2.	Công ty TNHH ADOP Vietnam	Việt Nam	40	40	Dịch vụ Công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
3	Công ty cổ phần Công nghệ Lazi	Việt Nam	38	38	Quảng cáo, Dịch vụ hỗ trợ giáo dục
4	Công ty cổ phần Techcen	Việt Nam	29	29	Lập trình máy vi tính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

	Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
	Công ty con		(%)	(%)	
1.	Công ty PT CleverAds	Indonesia	95	95	Tư vấn quản lý khác
2.	Công ty cổ phần Review Thông Minh	Việt Nam	70	70	Dịch vụ quảng cáo
3.	Công ty TNHH Quảng cáo Thông Minh Myanmar	Myanmar	99	99	Dịch vụ quảng cáo
4.	Công ty cổ phần Orion Media	Việt Nam	77	77	Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm
5.	Công ty cổ phần Truyền thông NAH	Việt Nam	72	72	Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm
6.	Công ty cổ phần Công nghệ quảng cáo ADTech	Việt Nam	60	60	Triển khai các giải pháp kỹ thuật mới, mở rộng và nâng cao hiệu quả các kênh quảng cáo. Tối ưu hóa doanh thu cho các mobile apps dựa trên công nghệ blockchain và AI
7.	Công ty cổ phần Trực tuyến Clever X	Việt Nam	75	75	Đại lý, môi giới, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, lập trình máy vi tính, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan, cổng thông tin, dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu
8.	Công ty cổ phần cMetric	Việt Nam	88,33	88,33	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính
9.	Công ty cổ phần Công nghệ Giáo dục lớp học mới	Việt Nam	95	95	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc tại ngày 30/9/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Vietnam – Chi nhánh miền Bắc.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 9 tháng từ ngày 01/01/2020 và kết thúc ngày 30/09/2020.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán 9 tháng từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/9/2021.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

3.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 30/09/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định tại Thông tư 202/2014/TT – BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 02 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lãi từ giao dịch mua rẻ

Lãi từ giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và các khoản trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư khác:

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho cuối kỳ là chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các hợp đồng chưa được nghiệm thu. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành giá vốn phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Tài sản	*Khung khấu hao*
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
Máy móc, thiết bị	04 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình của Công ty là bản quyền, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí trả trước tiền thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí hoạt động trong kỳ tương ứng với thời gian trả trước, phí cập nhật dữ liệu được phân bổ trong thời gian 10 tháng, phí sử dụng đường bộ được phân bổ trong thời gian 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021

giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí hoạt động trong kỳ trong thời gian từ 18 đến 36 tháng, chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ trong thời gian 24 tháng.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm chi phí lãi vay và chi phí quảng cáo phải trả.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2021 là số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối của năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021

Doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ quảng cáo và doanh thu bán bất động sản.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại. Chiết khấu thương mại là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa được tiêu thụ; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm tiền lương nhân viên bộ phán bán hàng (tiền lương, các khoản phụ cấp), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; các chi phí môi giới bán hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (*điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản...*); chi phí bằng tiền khác (*tiếp khách, hội nghị khách hàng...*).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán.

Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh quảng cáo và bán bất động sản đầu tư và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý chủ yếu là Việt Nam (do doanh thu của công ty con ở nước ngoài chiếm tỷ trọng nhỏ) nên báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt tại quỹ	451,677,620	44,577,184
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16,789,276,685	20,502,269,163
Tổng	**17,240,954,305**	**20,546,846,347**

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**157,327,882,932**	**157,327,882,932**	**116,212,643,459**	**116,212,643,459**
- Tiền gửi có kỳ hạn	5,227,828,093	5,227,828,093	1,499,058,746	1,499,058,746
- Trái phiếu (i)	152,100,054,839	152,100,054,839	114,713,584,713	114,713,584,713
Công ty TNHH Điện mặt trời Mỹ Sơn 2	2,100,000,000	*2,100,000,000*	*1,650,000,000*	*1,650,000,000*
Công ty TNHH Sài Gòn Glory		-	*97,500,000,000*	*97,500,000,000*
Công ty cổ phần Tập đoàn Đất xanh		-	*1,963,584,713*	*1,963,584,713*
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phú Châu	2,000,000,000	*2,000,000,000*		
Hưng Thịnh Land	1,500,000,000	*1,500,000,000*		
Công ty cổ phần BB Sunrise Power	3,000,000,000	*3,000,000,000*		
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Trung Nam	*24,000,000,000*	*24,000,000,000*	-	-
Công ty cổ phần đầu tư Tân Thành Long An	110,800,000,000	*110,800,000,000*	-	-
- Các khoản đầu tư khác	*8,700,054,839*	*8,700,054,839*	-	-
Tổng	**157,327,882,932**	**157,327,882,932**	**116,212,643,459**	**116,212,643,459**

(i): Các khoản đầu tư trái phiếu có kỳ hạn dưới 12 tháng với lãi suất đầu tư từ 8% - 9%/năm. Các khoản trái phiếu sẽ được thanh toán cả gốc và lãi tại ngày tất toán khoản đầu tư.

b. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	30/09/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty cổ phần Mạng quảng cáo thông minh	1,756,000,000	1,751,635,619	1,756,000,000	1,752,621,290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021

Công ty cổ phần cMetric	7,125,000,000	4,911,895,160	3,000,000,000	2,964,793,947
Công ty TNHH VKIDS Việt Nam	2,000,000,000	760,000,000	-	-
Công ty cổ phần OMG Radio	-	-	87,000,000	87,000,000
Công ty cổ phần Lazi	2,500,000,000	950,000,000		
Công ty cổ phần Techcen	500,000,000	166,250,000		
Tổng	**13,881,000,000**	**8,539,780,779**	**4,843,000,000**	**4,804,415,237**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
CleverAds Philippines Corporation	5,758,974,626	5,758,974,626
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	5,047,286,151	411,086,279
Công ty cổ phần Giải trí và Thể thao điện tử Việt Nam	1,930,782,050	5,971,358,122
Công ty cổ phần TI KI	22,612,182,722	71,709,359,152
Các khách hàng khác	25,704,464,536	40,707,651,554
Tổng	**61,053,690,085**	**124,558,429,733**
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)	**5,971,750,152**	**6,078,533,847**

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty cổ phần VCCorp		92,400,000
Ông Đặng Trọng Toàn		360,000,000
Các nhà cung cấp khác	3,893,502,622	616,917,543
Tổng	**3,893,502,622**	**1,069,317,543**
Trong đó:		
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021

5.5 Phải thu về cho vay

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	**40,725,000,000**	**4,300,000,000**
Công ty cổ phần Dịch vụ và Đầu tư TrustLink	35,000,000,000	-
Ông Nguyễn Khánh Trình	3,350,000,000	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt	2,000,000,000	4,300,000,000
Các đối tượng cho vay khác	375,000,000	
Dài hạn		**500,000,000**
Công ty cổ phần công nghệ PIHOME	-	500,000,000
Tổng	**40,725,000,000**	**4,800,000,000**
Trong đó:		
Số dư các khoản cho vay với bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)	**3,725,000,000**	-

5.6 Các khoản phải thu khác

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	**22,221,262,852**	**64,956,021,916**
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	17,837,597,076	61,178,230,142
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	288,276,506	2,028,649,409
- Lãi dự thu trái phiếu	2,570,143,233	1,620,486,363
- Lãi dự thu từ các khoản cho vay	1,161,785,616	-
- Phải thu khác	363,460,420	128,656,002
Dài hạn	**50,301,738,224**	**50,947,472,980**
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn (ii)	50,301,738,224	50,947,472,980
- Phải thu dài hạn khác		-
Cộng	**50,301,738,224**	**50,947,472,980**

(i) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng được Công ty sử dụng để cầm cố tại thời điểm 30/09/2021 cho mục đích bảo đảm khoản vay tại các Ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 5.17 và các khoản đặt cọc thuê văn phòng; Chi tiết như sau:

- Các hợp đồng tiền gửi của Công ty cổ phần Clever Group tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với tổng giá trị cầm cố là 4.220.203.751 đồng, lãi suất từ 4,85-5,15%/năm được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long.
- Các Hợp đồng tiền gửi của Công ty cổ phần Clever Group tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với tổng giá trị cầm cố là 8.102.819.346 đồng, lãi suất 4,6 - 5,3%/năm được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021

thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm

- Các Hợp đồng tiền gửi của Công ty cổ phần Clever Group tại Ngân hàng CitiBank với tổng giá trị cầm cố là 1.500.000.000 đồng, lãi suất 0,05%/năm được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng CitiBank.
- Các Hợp đồng tiền gửi của Công ty cổ phần Clever Group tại Ngân hàng Thịnh Vượng với tổng giá trị cầm cố là 3.339.592.162 đồng, lãi suất 4,6 - 4,8%/năm cho hợp đồng cấp bảo lãnh tại các Ngân hàng thương mại.
- Các khoản đặt cọc thuê văn phòng tại Hà Nội, chi nhánh Đà Nẵng và chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 686.472.980 đồng.

(ii) Số dư cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn phản ánh trái phiếu dài hạn được Công ty sử dụng để cầm cố tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cho mục đích bảo đảm khoản vay tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 5.17. Chi tiết bao gồm:

- Trái phiếu mã số CTG1929T2/01_270 với giá trị ghi sổ tại 30 tháng 09 năm 2021 là 5.010.000.000 VND, lãi suất 6.725%/năm.
- Trái phiếu mã số CTG208T2/02_119 với giá trị ghi sổ tại 30 tháng 09 năm 2021 là 35.000.000.000 VND, lãi suất 6,425%/năm.
- Trái phiếu mã số CTG1727T2/02_2634 với giá trị ghi sổ tại 30 tháng 09 năm 2021 là 10.200.000.000 VND, lãi suất 6,85%/năm.

5.15 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần Châu Á Tiêu Điểm	-	-	110,000,000	110,000,000
Công ty TNHH MTV Thương Mại TIKI	565,304,568	565,304,568	-	-
Face Book Ireland Limited	19,196,275,941	19,196,275,941	21,788,812,002	21,788,812,002
Google Ireland Ltd	19,412,669,024	19,412,669,024	51,054,060,715	51,054,060,715
Các khoản phải trả nhà cung cấp khác	2,259,974,965	2,259,974,965	4,228,030,978	4,228,030,978
Tổng	**41,434,224,498**	**41,434,224,498**	**77,180,903,695**	**77,180,903,695**

5.16 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Văn hóa và Truyền thông AZ Việt Nam	25,000,000	25,000,000	-	-
Công ty TNHH MERAP TRADING	947,286,165	947,286,165	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	382,519,600	382,519,600	340,437,928	340,437,928
Các khách hàng khác	8,195,196,810	8,195,196,810	6,649,066,298	6,649,066,298
Tổng	**9,550,002,575**	**9,550,002,575**	**6,989,504,226**	**6,989,504,226**

5.17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021 VND	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã nộp trong kỳ (VND)	30/09/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	7,369,152,682	55,589,310,967	(59,058,625,664)	3,899,837,985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021

Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,539,471,994	7,015,609,896	(8,497,952,610)	4,057,129,280
Thuế thu nhập cá nhân	446,484,576	871,617,738	(1,129,544,760)	188,557,554
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	387,369,986	1,849,467,618	(1,104,412,907)	1,132,424,697
Tổng	**13,742,479,238**	**65,326,006,219**	**(69,790,535,941)**	**9,277,949,516**

5.18 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/09/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	90,642,442	57,003,564
Tổng	**90,642,442**	**57,003,564**

5.19 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Chi phí lãi vay phải trả	42,214,721	-
Chi phí phải trả khác	493,086,934	56,284,216
Tổng	**535,301,655**	**56,284,216**

5.20 Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	318,838,988	318,838,988	279,596,033	279,596,033
Các khoản phải trả khác	500,061,000	500,061,000	792,559,277	792,559,277
Tổng	**818,899,988**	**818,899,988**	**1,072,155,310**	**1,072,155,310**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.21 Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2021 (VND)		Trong kỳ		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**78,138,841,242**	**78,138,841,242**	**229,679,268,109**	**(248,566,682,686)**	**97,026,255,819**	**97,026,255,819**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long (i)	78,138,841,242	78,138,841,242	229,679,268,109	(248,566,682,686)	97,026,255,819	97,026,255,819
Dư nợ tín dụng	**2,888,403,078**	**2,888,403,078**	**66,161,117,242**	**(68,340,401,127)**	**5,067,686,963**	**5,067,686,963**
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (ii)	2,646,577,737	2,646,577,737	63,000,848,978	(65,216,266,740)	4,861,995,499	4,861,995,499
Ngân hàng CitiBank, N.A - Chi nhánh Hà Nội (iii)	241,825,341	241,825,341	*3,160,268,264*	*(3,124,134,387)*	205,691,464	205,691,464
Tổng	**81,027,244,320**	**81,027,244,320**	**295,840,385,351**	**(316,907,083,813)**	**102,093,942,782**	**102,093,942,782**

i. Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long bao gồm 2 hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 004/2020 - HĐCVHM/NHCT140 - CLEVERADS ký ngày 02/11/2020 với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức là 01 năm kể từ ngày 02/11/2020. Khoản vay có thời hạn 03 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất 3,8 % / năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

+ Trái phiếu mã số CTG1929T2/01_270 và CTG1727T2/02-2634 có giá trị ghi sổ tại ngày 30/09/2021 lần lượt là 5.010.000.000 VND và 10.200.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 005/2019/HĐBĐ/NHCT140 - CLEVERGROUP ngày 17/01/2020 và số 010/2020/HĐBĐVNHCT140 - CLEVERGROUP ngày 17/11/2020 giữa Ngân hàng và Công ty (Thuyết minh số 5.6).

+ Các hợp đồng tiền gửi của Công ty cổ phần Clever Group tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với tổng giá trị cầm cố là 4.220.203.751 VND (Thuyết minh số 5.6)

+ Tài sản đảm bảo là bất động sản của bên thứ ba do ông Nguyễn Khánh Trình là chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021

- Hợp đồng cho vay từng lần số 02/2021-HĐCVTL/NHCT140-CLEVER ký ngày 25/06/2021 với số tiền là 35.000.000.000 VND, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân , chịu lãi suất 5,6%/năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh thương mại của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam mã số CTG2028T2 /02-119 theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 08/2020/HĐBĐ/NHCT140 - CLEVERGROUP ký ngày 24/9/2020 giữa Ngân hàng và Công ty. Giá trị ghi sổ của khoản trái phiếu này tại ngày 30/09/2021 là 35.000.000.000 VND (Thuyết minh số 5.6).

ii. Khoản vay thông qua thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, có hạn mức 8.500.000.000 VND với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google. Khoản vay được miễn lãi 60 ngày kể từ ngày giải ngân, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 30 %/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tiền gửi tại Ngân hàng này với giá trị tại ngày 30/09/2021 là 8.102.819.346 VND (Thuyết minh số 5.6).

iii. Khoản vay thông qua thẻ tín dụng Ngân hàng Citibank, có hạn mức 1.500.000.000 VND với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google . Khoản vay được miễn lãi 10 ngày kể từ ngày thông báo giao dịch hàng tháng, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 3 % /tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ số tiết kiệm của Công ty tại Ngân hàng Citibank với giá trị tại ngày 30/09/2021 là 1.500.000.000 VND (Thuyết minh số 5.6)

5.22 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	1,779,445,909
Tổng	**0**	**1,779,445,909**

5.23 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	**74,000,000,000**	**-**	**10,350,789,466**	**956,660,240**	**43,003,477,919**	**128,310,927,625**
Tăng vốn điều lệ	8,880,000,000	60,867,960,000	-	-	-	69,747,960,000
Phát hành cổ phiếu ESOP	1,846,270,000					1,846,270,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021

Chia cổ tức bằng cổ phiếu	34,444,040,000				(34,444,040,000)	-
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	60,833,020,000	(60,833,020,000)				-
Tăng do đầu tư vào công ty con	-	-	750,000,000	-	-	750,000,000
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	(383,991,347)	-	40,009,353,746	39,625,362,399
Giảm khác	-	-	(5,589,570)	-	28,887,778	23,298,208
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(116,039,539)	-	(116,039,539)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	**180,003,330,000**	**34,940,000**	**10,711,208,549**	**840,620,701**	**48,597,679,443**	**240,187,778,693**
Tăng vốn trong kỳ	18,887,650,000	-	-	-	(25,641,301,579)	(6,753,651,579)
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	(71,245,168)	-	21,755,823,502	21,684,578,334
Tăng do đầu tư vào công ty con	-	-		-	-	-
Tăng khác	-	-		-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(78,395,349)	-	(78,395,349)
Số dư cuối kỳ này	**198,890,980,000**	**34,940,000**	**10,639,963,381**	**762,225,352**	**44,712,201,366**	**255,040,310,099**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.23 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Ông Nguyễn Khánh Trình	53,154,280,000	47,885,710,000
Ông Dư Khắc Châu	1,784,350,000	1,603,960,000
YELLO DIGITAL MARKETING GLOBAL PTE LTD (tên mới là FSN Asia Private Ltd)	79,639,470,000	72,399,520,000
Cyber Agent Capital, Inc	231,830,000	210,760,000
Các cổ đông khác	64,081,050,000	57,903,380,000
Thặng dư vốn cổ phần	34,940,000	34,940,000
Tổng	**198,925,920,000**	**180,038,270,000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021 (VND)	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2020 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	18,000,333	18,000,333
+ Vốn góp tăng trong kỳ	1,888,765	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	19,889,098	18,000,333

Cổ tức:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐH ngày 22/05/2021, phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua như sau:

+ Chia cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% tương đương với giá trị 9.000.166.500 VND
+ Chia cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% tương đương với giá trị 18.000.333.000 VND

d. Cổ phiếu

	30/09/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**19,889,098**	**18,000,333**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**19,889,098**	**18,000,333**
Cổ phiếu phổ thông	19,889,098	18,000,333
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**19,889,098**	**18,000,333**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021

Cổ phiếu phổ thông	19,889,098	18,000,333
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phiếu	

5.24 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

	30/09/2021	01/01/2021
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 01 năm trở xuống	1,282,970,510	2,995,081,200
Trên 01 năm đến 05 năm	7,234,423,367	12,981,782,400
Tổng	**8,517,393,877**	**15,976,863,600**

Ngoại tệ các loại	**30/09/2021**	**01/01/2021**
Đô la Mỹ (USD)	97,621	34,675

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2020 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	366,322,597,368	248,330,920,271
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	34,424,374,593	-
Tổng	**400,746,971,961**	**248,330,920,271**
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)		

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2020 VND
Chiết khấu thương mại	1,201,476,500	833,364,605
Tổng	**1,201,476,500**	**833,364,605**

6.3 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2020 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	323,470,535,579	199,642,698,272
Giá vốn bán bất động sản đầu tư	31,661,650,900	-
Tổng	**355,132,186,479**	**199,642,698,272**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2020 VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu, tiền cho vay	16,000,768,752	8,168,420,825
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,009,268,278	452,707,495
Doanh thu hoạt động tài chính khác	147,624,904	551,616,500
Tổng	**18,157,661,934**	**9,172,744,820**

6.5 Chi phí tài chính

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2020 VND
Chi phí lãi vay	2,824,604,050	971,940,209
Lỗ chênh lệch tỷ giá	236,977,224	221,210,480
Chi phí tài chính khác		-
Tổng	**3,061,581,274**	**1,193,150,689**

6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2020 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	6,412,657,433	6,566,594,868
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,371,538,496	83,657,143
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	973,637,819	1,134,847,880
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi		56,760,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,502,479,596	9,966,486,517
Chi phí khác bằng tiền	388,066,122	46,180,851
Tổng	**16,648,379,466**	**17,854,527,259**
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	11,981,272,834	9,540,462,591
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,690,880,305	206,414,243
Chi phí khác bằng tiền	7,212,964	14,178,741
Tổng	**13,679,366,103**	**9,761,055,575**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021

6.7 Thu nhập khác và chi phí khác

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2020 VND
Thu nhập khác	**551,725,292**	**1,034,618,502**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	120,000,000	-
- Xử lý số dư công nợ	277,752,486	104,737,500
- Các khoản khác	153,972,806	929,881,002
Chi phí khác	**822,298,742**	**849,196,633**
- Chi phí khấu hao xe không hợp lý	289,308,744	248,425,591
- Truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính	13,860,043	-
- Chi ủng hộ, tài trợ		600,000,000
- Các khoản khác	519,129,955	771,042
Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần)	**(270,573,450)**	**185,421,869**

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,371,538,496	870,234,785
Chi phí nhân công	24,963,963,402	21,265,260,224
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	3,957,594,925	3,228,311,919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	354,771,556,139	201,284,802,467
Chi phí khác bằng tiền	395,279,086	609,671,711
Tổng	**385,459,932,048**	**227,258,281,106**

6.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	6,394,343,505	7,051,274,232
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH kỳ này	251,868,410	-
Tổng	**6,646,211,915**	**7,051,274,232**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021

6.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2020 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		642,809,022
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-
Tổng	**-**	**642,809,022**

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21,755,823,502	20,967,195,103
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21,755,823,502	20,967,195,103
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	19,889,098	7,680,443
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1,094**	**2,730**

6.12 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21,755,823,502	20,967,195,103
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21,755,823,502	20,967,195,103
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	19,889,098	7,680,443
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành bổ sung (cổ phiếu) (i)		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	-	-

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các khoản cam kết

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm:

- Tiền thuê 520 m2 văn phòng tại số 27 Thăng Long, Phường 04, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê 3.000.000 VND/m2/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 6 năm tính từ ngày 12/09/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021

- Tiền thuê 407,5 m2 văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 2.748.000 VND/m2/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 15/07/2018.

- Tiền thuê 80,24 m2 văn phòng tầng 6 tại tòa nhà Thành Quân Building, số 132 - 136 Lê Đình Lý, phường Vĩnh Trung, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng với giá thuê 22.066.000 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 2 năm tính từ ngày 22/05/2020.

- Tiền thuê 108 m2 văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 20.571.055 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 01/08/2018.

Cam kết vốn

Ngày 26/09/2017, Hội đồng quản trị đã phê duyệt tổng mức vốn đầu tư cho Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar là 1.138.000.000 VND. Tại ngày 30/09/2021, giá trị đã đầu tư là 0 VND và tổng giá trị đầu tư Công ty đã ký nhưng chưa thực hiện là 1.138.000.000 VND

7.2 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Mạng Quảng Cáo Thông Minh	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Khánh Trình	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty cổ phần Kho ứng dụng thông minh	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
CleverAds Philippines Corporation	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng thành viên quản lý chủ chốt

a. Giao dịch với bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2020 VND
Bán hàng				
Công ty PT CleverAds	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Cung cấp dịch vụ	1,930,272,028	1,001,547,287
Công ty CP Review Thông minh	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Cung cấp dịch vụ	2,965,119,040	722,114,132
Công ty TNHH ADOP Vietnam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	44,578,182	
Tổng			**4,895,391,068**	**1,723,661,419**
Cho vay				
Ông Nguyễn Khánh Trình	Chủ tịch HĐQT	Cho vay	19,350,000,000	
Ông Nguyễn Khánh Trình	Chủ tịch HĐQT	Thu hồi tiền cho vay	16,000,000,000	
Ông Nguyễn Khánh Trình	Chủ tịch HĐQT	Lãi cho vay	557,089,000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021

b. Số dư với các bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng		**5,971,750,152**	**6,078,533,847**
CleverAds Philippines Corporation	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	5,758,974,626	5,758,974,626
Công ty CP Review Thông minh	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	212,775,526	319,559,221
Phải thu về cho vay		**3,725,000,000**	-
Ông Nguyễn Khánh Trình	Chủ tịch Hội đồng quản trị	3,350,000,000	-
Lê Hồng Sơn	Cổ đông công ty Cmetric	375,000,000	
Phải thu khác		**55,528,767**	-
Ông Nguyễn Khánh Trình	Chủ tịch Hội đồng quản trị	55,528,767	-

7.3 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021

Chỉ tiêu	KD quảng cáo	Bán BĐS đầu tư	Đầu tư tài chính	Tổng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu bán ra bên ngoài	*365,121,120,868*	*34,424,374,593*	-	*399,545,495,461*
Tổng doanh thu thuần	**365,121,120,868**	**34,424,374,593**	-	**399,545,495,461**
Chi phí kinh doanh	***353,798,281,148***	**31,661,650,900**	-	***385,459,932,048***
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	*323,470,535,579*	*31,661,650,900*	-	*355,132,186,479*
- Chi phí bán hàng	*13,679,366,103*	-	-	*13,679,366,103*
- Chi phí QLDN	*16,648,379,466*	-	-	*16,648,379,466*
Kết quả HĐKD	***11,322,839,720***	***2,762,723,693***	-	***14,085,563,413***
- Thu nhập từ HĐTC	-	-	18,157,661,934	-
- Lợi nhuận khác	-	-	3,061,581,274	-
- LN/(lỗ) trước thuế	**11,322,839,720**	**2,762,723,693**	**21,219,243,208**	**14,085,563,413**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021

7.3 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Chỉ tiêu	KD quảng cáo	Bán BĐS đầu tư	*Đầu tư tài chính*	*Tổng cộng*
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17,240,954,305	-	-	17,240,954,305
Các khoản đầu tư tài chính	8,539,780,779	-	157,327,882,932	165,867,663,711
Các khoản phải thu	177,837,564,111	-	-	177,837,564,111
Hàng tồn kho	17,724,069,542	-	-	17,724,069,542
Tài sản khác	1,644,419,137	-	-	1,644,419,137
Tài sản cố định	4,614,600,515	-	-	4,614,600,515
Bất động sản đầu tư	4,917,774,635	-	-	4,917,774,635
Lợi thế thương mại	1,322,161,299	-	-	1,322,161,299
Tổng tài sản	**233,841,324,325**	**-**	**157,327,882,932**	**391,169,207,257**
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	136,128,897,157	-	-	136,128,897,157
Nợ dài hạn	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	**136,128,897,157**	**-**	**-**	**136,128,897,157**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2021

7.3 Sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán:

Sau khì kế toán, công ty chưa có sự kiện nào phát sinh

7.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH DELOITTE Việt Nam.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH DELOITTE Việt Nam.

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

NGUYỄN THỊ HỒI	**NGUYỄN THỊ HỒI**	**BẠCH DƯƠNG**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**